

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

BÁO CÁO TÓM TẮT

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG NĂM 2015**

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ
CỦA PHÉP TU TỪ PHÓNG ĐẠI
TRONG CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC TIẾNG PHÁP**

Mã số : Đ2015-05-40

Chủ nhiệm đề tài : ThS. NGUYỄN THỊ THU THỦY

Đà Nẵng, 8 / 2016

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

BÁO CÁO TÓM TẮT

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG NĂM 2015**

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ
CỦA PHÉP TỪ TỪ PHÓNG ĐẠI
TRONG CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC TIẾNG PHÁP**

Mã số : Đ2015-05-40

Xác nhận của cơ quan chủ trì đề tài Chủ nhiệm đề tài

Nguyễn Thị Thu Thủy

Đà Nẵng, 8 / 2016

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong văn học, phóng đại được xem như một “hiện tượng tự nhiên” trong đó tác giả sử dụng từ ngữ hoặc cách diễn đạt để làm cho tác phẩm trở nên hiệu dụng hơn và đôi khi để nhấn mạnh ý nghĩa muốn chuyển tải. Trên thế giới, đã có nhiều công trình nghiên cứu về lĩnh vực « Phong cách học », « Tu từ học » của nhiều tác giả tên tuổi như Catherine Fromilhague, Fontanier Pierre, Kibedi Varga Aron. Trong nước, nhiều nhà ngôn ngữ học nổi tiếng đã góp phần lớn vào sự phát triển lĩnh vực nghiên cứu này : Đinh Trọng Lạc, Hoàng Tất Thắng, Cù Đình Tú. Tuy nhiên, chưa tìm thấy những nghiên cứu sâu về đặc điểm ngôn ngữ của biện pháp tu từ phóng đại trong các tác phẩm văn học tiếng Pháp.

Trong tiếng Pháp, phóng đại có nhiều chức năng đa dạng : miêu tả cái đẹp, thể hiện tình yêu, nhấn mạnh một ý kiến hay cảm xúc buồn, vui, sợ hãi, tạo ra hiệu quả gây cười sảng khoái, hay diễn tả sự châm chọc sâu cay, ... Vì vậy, việc nhận dạng, phân tích và diễn giải những từ ngữ phóng đại thật sự không dễ dàng đối với người học tiếng Pháp bởi phóng đại luôn mang đậm phong cách và dấu ấn của cá nhân hoặc cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Qua thực tế giảng dạy, chúng tôi nhận thấy rằng muốn đạt được hiệu quả giao tiếp với cách diễn đạt tốt nhất, người học cần phải được trang bị kiến thức về phép tu từ phóng đại.

Xuất phát từ những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn trên, chúng tôi muốn thực hiện đề tài có tên “Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ của phép tu từ phóng đại trong các tác phẩm văn học tiếng Pháp”

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài đặt mục tiêu làm rõ những đặc điểm về cấu trúc, ngữ nghĩa và ngữ dụng của phép tu từ phóng đại, qua khảo sát những mẫu câu chứa đựng từ ngữ phóng đại trích từ những tác phẩm văn học tiếng Pháp, nhằm giúp người dạy - học tiếng Pháp hiểu rõ hơn những ý tưởng của tác giả qua sử dụng từ ngữ phóng đại từ đó họ có thể tìm hiểu đúng giá trị đặc sắc của nghệ thuật và vận dụng có hiệu quả phép tu từ này khi diễn đạt nói và diễn đạt viết, củng cố thêm kiến thức về văn học, dễ dàng tiếp cận và lĩnh hội ngôn ngữ thơ ca này.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Chúng tôi nghiên cứu phép tu từ phóng đại trong các tác phẩm văn học tiếng Pháp như *Lettres choisies* (Mme De Sévigné), *Les Misérables I*, *Notre-Dame de Paris* (Victor Hugo), *Eugénie Grandet* (Honoré de Balzac), *ERNESTINE ou La Naissance de l'Amour* (Stendhal), *Et si c'était vrai...*, *Mes amis Mes amours* (Marc Levy). Chúng tôi chọn cứ liệu nghiên cứu trong những tác phẩm này bởi phần lớn đều có bản dịch bằng tiếng Việt và có thể thu thập một cách dễ dàng trong kho sách thư viện của Viện Pháp tại Đà Nẵng. Những tác giả kể trên đều là những nhà văn tiêu biểu cho các dòng văn học Pháp.

4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu, trước hết chúng tôi tiến hành tổng quan lý thuyết liên quan đến đề tài từ những sách, tác phẩm lý luận và nghiên cứu về ngôn ngữ học, phong cách học bằng tiếng Việt và tiếng Pháp. Nguồn dữ liệu của chúng tôi bao gồm 230 mẫu câu chứa từ ngữ phóng đại trích từ 7 tác phẩm văn học của các nhà văn tiêu biểu cho các dòng văn học.

Chúng tôi đã chọn phương pháp thống kê, mô tả và phân tích tổng hợp để tiến hành nghiên cứu, và sử dụng cách tiếp cận định tính thông qua việc phân tích diễn ngôn để làm rõ các đặc điểm ngôn ngữ của phép tu từ phóng đại trong nguồn dữ liệu thu thập được.

5. Cấu trúc của báo cáo

Ngoài phần mở đầu, kết luận, báo cáo gồm hai chương chính sau :

Chương 1 đề cập đến cơ sở lý luận của đề tài dựa trên một số khái niệm cơ bản liên quan đến vấn đề nghiên cứu ;

Chương 2 là phần phân tích những đặc điểm ngôn ngữ của từ ngữ phóng đại như đặc điểm cấu trúc , đặc điểm ngữ nghĩa và đặc điểm ngữ dụng.

6. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Đề tài giúp người dạy có cơ sở để hướng đến những ứng dụng sư phạm thích hợp nhất trong việc dạy - học tiếng Pháp như một ngoại ngữ trong trường đại học ;

Đề tài giúp người học nhận dạng, hiểu sâu hơn giá trị nghệ thuật của phép tu từ phóng đại, từ đó có thể vận dụng linh hoạt từ ngữ phóng đại trong giao tiếp và cảm thụ được các tác phẩm văn học một cách sâu sắc hơn ;

Đề tài sẽ góp phần vào sự phát triển chung của lĩnh vực ngôn ngữ học và văn học.

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1 Lịch sử nghiên cứu của đề tài

Phóng đại, một phép chuyển nghĩa tiêu biểu trong lĩnh vực phong cách học, đã được nghiên cứu nhiều trên thế giới cũng như ở trong nước. Khi phong cách học chưa được xem như là một ngành khoa học ngôn ngữ, các triết gia Hy Lạp như Platon, Aristote, Démocrite đã đưa ra một số khái niệm cơ bản về phóng đại. Hiện nay, các nghiên cứu về so sánh đối chiếu về phóng đại giữa các ngôn ngữ thực sự phát triển mạnh.

1.1.1 Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Phóng đại, một biện pháp tu từ được sử dụng nhiều trong văn học cũng như trong quảng cáo, trong ngôn ngữ báo chí và trong đời sống hàng ngày. Trong văn học, thể loại biện pháp tu từ này xuất hiện nhiều trong các tác phẩm văn học của đại văn hào Victor Hugo. Phóng đại được đề cập đến trong tác phẩm của các tác giả P. Fontanier, M. Pougeoise, C. Stolz, A. Albou và F. Rio, góp phần vào sự phong phú của phép ẩn dụ.

P. Fontanier [17] định nghĩa phóng đại là một biện pháp tu từ trong đó « *người ta tăng hay giảm một cách thái quá sự việc đề cập đến* ». Cũng theo tác giả này, phóng đại không được phép vượt khỏi khuôn khổ cho phép và chỉ được dùng trong mục đích muốn thuyết phục ai đó.

N. Albou và F. Rio cho rằng « *thuật ngữ nói quá, phóng đại tạo một cách nói cường điệu và thường hướng đến tạo hiệu quả chế nhạo* » [1].

Tác giả C. Stolz định nghĩa phóng đại như « *một sự cường điệu của chiều vật : làm cho thấy lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) cái mình nói đến ; đây là biện pháp tu từ phổ biến trong sử thi, và cũng đóng vai trò quan trọng trong văn thơ trào phúng, trữ tình hay bút chiến* » [45].

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu của các tác giả nêu trên cung cấp cho chúng tôi các công cụ cần thiết cho việc phân tích phép phóng đại ở nhiều phương diện (cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng) và ở nhiều thể loại (văn chương, quảng cáo, báo chí, ...)

1.1.2 Tình hình nghiên cứu trong nước

Nhiều nhà ngôn ngữ học nổi tiếng của Việt Nam như Đinh Trọng Lạc, Cù Đình Tú, Hoàng Tất Thắng, Hữu Đạt,... đóng góp nhiều cho ngành khoa học này, đặc biệt là trong lĩnh vực phóng đại. Trong các tác phẩm « *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt* » và « *Phong cách học tiếng Việt* », Đinh Trọng Lạc [11]-[12] nhấn mạnh rằng mục đích chính của phép phóng đại là làm rõ tính chất của sự vật hiện tượng được đề cập đến và tạo ấn tượng mạnh ở người đọc hoặc người nghe.

Trong một tác phẩm khác liên quan đến phóng đại xuất bản năm 1993 « *Phong cách học tiếng Việt hiện đại* », Hoàng Tất Thắng [25] đưa ra định nghĩa và hai chức năng chính của phóng đại : chức năng nhận thức và chức năng biểu cảm. Tác giả này cũng khẳng định rằng phóng đại được sử dụng để tạo cảm xúc mạnh và phổ biến trong ngôn ngữ hàng ngày, trong các bình luận về mặt chính trị cũng như trong văn học.

Sáu năm sau, năm 1999, trong « *Phong cách học tiếng Việt hiện đại* », Hữu Đạt [26] diễn giải phóng đại là hiện tượng đánh giá cao trong mô tả sự vật hiện tượng theo hướng mỉa mai, hài hước hay lạc quan.

Nhìn chung, các khái niệm về phóng đại nêu trên đều có ích với chúng tôi trong phân tích so sánh đối chiếu việc sử dụng biện pháp tu từ phóng đại với ngữ liệu văn xuôi tiếng Pháp và tiếng Việt. Các khái niệm này cũng dẫn dắt chúng tôi nghiên cứu một cách có hệ thống và kỹ lưỡng về đặc điểm ngôn ngữ của phóng đại trong tiếng Pháp và tiếng Việt trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu này.

1.2 Phong cách học và biện pháp tu từ

Phóng đại là một biện pháp tu từ thuộc phong cách học. Vì vậy để hiểu rõ khái niệm của phép phóng đại, chúng ta cần tìm hiểu một vài khái niệm cơ bản về phong cách học và biện pháp tu từ.

1.2.1 Phong cách học

Phong cách học là một ngành học bộ phận thuộc ngôn ngữ học phát triển mạnh mẽ vào nửa sau của thế kỉ XX cùng với sự phát triển của các lí thuyết về chức năng ngôn ngữ, các lí thuyết đi sâu về mặt ứng dụng ngôn ngữ trong giao tiếp trong xã hội và lí thuyết hướng vào vấn đề giảng dạy ngôn ngữ trong nhà trường.

Charles Bally [3] đã định nghĩa phong cách học như một ngành học « *nghiên cứu tính biểu cảm – gọi cảm ở các yếu tố của hệ thống ngôn ngữ, đồng thời nghiên cứu sự phối hợp các sự kiện lời nói có khả năng tạo nên hệ thống các phương tiện biểu cảm – gọi cảm của một ngôn ngữ* ».

Cù Đình Tú [8] nêu ra một định nghĩa chi rõ đối tượng của phong cách học như sau : « *Phong cách học là một bộ phận của ngôn ngữ học nghiên cứu quy tắc, quy luật lựa chọn và hiệu quả lựa chọn, sử dụng toàn bộ các phương tiện ngôn ngữ nhằm biểu hiện một nội dung tư tưởng tình cảm nhất định trong những phong cách chức năng ngôn ngữ nhất định* »

1.2.2 Biện pháp tu từ

Biện pháp tu từ là cách thức sử dụng các yếu tố biểu cảm trong ngôn ngữ thuyết phục, thu hút, gây ấn tượng, v.v... Các nhà ngôn ngữ học trước đây cho rằng đó là nghệ thuật nói viết có hiệu lực, là tổng hợp các phương tiện tạo hiệu quả cho ngôn ngữ và các biện pháp tu từ thuộc tổ hợp các phương tiện ngôn ngữ này. Việc sử dụng các biện pháp tu từ trong diễn đạt bằng ngôn ngữ đóng một vai trò quan trọng trong các tác phẩm văn học.

Nhà ngôn ngữ La Mesnardière cũng đã viết trong tác phẩm *La Poétique* (1639) : « *Nghệ thuật nói hiệu quả mà người ta gọi là biện pháp tu từ là thật sự cần thiết cho người nói cũng như người nghe* ». (Bà Nguyễn Thị Thúy Loan [37] đã trích dẫn)

Tác giả M. Meyer cho rằng « *Biện pháp tu từ là thương thuyết về mối liên hệ giữa cá thể đối với đối tượng sự việc.* » [31]

1.3 Phóng đại

1.3.1 Định nghĩa

Phóng đại hay còn gọi là ngoa dụ, khoa trương là biện pháp tu từ dùng để cường điệu hóa một phát ngôn nhằm tạo ấn tượng mạnh.

Phóng đại trong tiếng Pháp là từ « Hyperbole », thuật ngữ này có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp « Hyperballein ». Sự hiện diện của phóng đại trong danh mục các biện pháp tu từ góp phần khơi dậy sự sáng tạo trong việc phát triển ngôn ngữ.

Để hiểu rõ phóng đại hoạt động như thế nào trong ngôn ngữ, chúng ta cần tìm hiểu một số khái niệm trong tiếng Pháp và tiếng Việt.

Trong Từ điển biện pháp tu từ (Dictionnaire de rhétorique) [39], M. Pougeoise định nghĩa Phóng đại là « *một biện pháp tu từ / một phép mĩ từ dùng ngôn ngữ để thổi phồng một ý tưởng hay một thực tế nào đó nhằm mục đích nhấn mạnh ý đó* ».

Theo La Bruyère (được trích bởi M. Pougeoise [39]), « *Phóng đại diễn tả nhiều hơn thực tế sự việc để giúp nhận thức rõ hơn về sự việc đó* ». Trong thơ ca, các phép so sánh, phép ẩn dụ, hoán dụ thường được phóng đại, nhất là ở các nhà văn thời kì lãng mạn như Victor Hugo.

Trong Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, [24]), « *Ngoa dụ (phóng đại) là cách nói so sánh phóng đại nhằm diễn đạt ý một cách mạnh mẽ* ».

Theo Đinh Trọng Lạc [11], « *Phóng đại (còn gọi là khoa trương, thậm xưng, ngoa ngữ, cường điệu) là dùng từ ngữ hoặc cách diễn đạt để nâng lên gấp nhiều lần những thuộc tính của khách thể hoặc hiện tượng nhằm mục đích làm nổi bật bản chất của đối tượng cần miêu tả, gây ấn tượng đặc biệt mạnh mẽ. Khác hẳn với nói điệu, nói khoác về tính chất, động cơ và mục đích, phóng đại không phải là thổi phồng sự thật hay xuyên tạc sự thật để lừa dối. Nó không làm cho người ta tin vào điều nói ra, mà chỉ cốt hướng cho ta hiểu được điều nói lên.* »

Trong quá trình xem xét các khái niệm trong cả hai ngôn ngữ tiếng Pháp và tiếng Việt, chúng tôi đã một phần nào đó có kiến thức cơ bản về phóng đại. Từ đó chúng tôi cũng nhận thấy rằng việc nghiên cứu so sánh đối chiếu về phóng đại giữa hai ngôn ngữ tiếng Pháp và tiếng Việt là khá phức tạp vì tồn tại nhiều khác biệt về cấu trúc, ngữ nghĩa cũng như ngữ dụng của phóng đại giữa hai ngôn ngữ này. Các vấn đề này sẽ được đề cập đến trong các chương tiếp theo.

1.3.2 Đặc điểm chung

Các cách tu từ hoạt động dựa trên hai quan hệ : quan hệ liên tưởng và quan hệ tổ hợp. Do quan hệ liên tưởng và quan hệ tổ hợp là đặc điểm chung về mặt nhận thức của con người cho nên nó cũng được thể hiện trong tất cả các ngôn ngữ.

Phóng đại là phương thức dùng từ theo hướng tăng và chủ yếu dựa trên quan hệ liên tưởng và có chức năng nhận thức và chức năng biểu cảm. Khi diễn đạt ngôn ngữ bằng phương thức tu từ phóng đại, các tác giả sử dụng các từ và ngữ có khả năng cường điệu và tăng bốc tính chất hay đặc điểm cơ bản của đối tượng miêu tả nhằm làm nổi rõ bản chất đó của đối tượng.

Phóng đại trong ngôn ngữ tiếng Pháp được thực hiện trên cơ sở những đặc điểm về cấu trúc, về ngữ nghĩa và về ngữ dụng.

a. Đặc điểm cấu trúc

Về mặt cấu trúc, phóng đại trong ngôn ngữ tiếng Pháp được thể hiện qua các cấu trúc, các loại từ sau đây :

- Sử dụng tính từ tăng : *génial, sublime, fantastique, ignoble, exécration, criminel...* Trong ngôn ngữ thân mật thường chỉ có các tiếp đầu ngữ (apocopes) như *super, extra,...*

(1) Elle cependant lui souriait avec ce sublime sourire auquel il manquait deux dents. (B, tr.229)

[Còn Phăngtin thì nhìn vào ông mỉm cười một nụ cười huyền diệu, tuy có khuyết hai chiếc răng.] (tr.297)

- Các tính từ có thể có trạng từ đi kèm để tăng cường độ : *complètement, totalement, absolument, sauvagement, v.v...*

- Các con số, các định lượng thường rất lớn : *un million de baisers, souffrir mille morts, peser une tonne, v.v...*

(2) Pour lui, pour lui, se disait-elle, je souffrirais **mille morts**. (A, tr.146)

[Nàng tự nhủ: “Vì Sác lơ, thì dù **trăm cay nghìn đắng** ta cũng chịu được”]. (tr.251)

- Các cấu trúc so sánh thường không thể có thực : *fort comme un bœuf, rapide comme l'éclair, qui tire plus vite que son ombre, un nouvel Einstein, une mémoire d'éléphant, v.v...*

(3) Elle se leva **prompte comme un éclair**, et mit le pied sur la terre. (G, tr.40)

[Nàng bỗng chồm dậy **nhanh như một tia chớp**, và dẫm chân lên bức thư.] (tr.41)

- Các cấp so sánh nhất thì phong phú và cá biệt hóa : *le plus grand roman de tous les temps, le marché du siècle, le couple de l'année*, v.v...

(4) Faner est **la plus jolie chose du monde**, c'est retourner du foin en batifolant dans une prairie ; ... (F, tr.120)

[Trở cỏ phơi khô là **việc dễ thương nhất trên đời**, đó là vừa trở cỏ vừa đùa nghịch ngoài đồng cỏ.]

b. Đặc điểm ngữ nghĩa

Trong khuôn khổ đề tài này chúng tôi chỉ nêu ra hai tính chất chính liên quan đến nghiên cứu của chúng tôi.

- Phóng đại có thể mang nét nghĩa mở rộng tích cực diễn tả sự tán thưởng của người nghe, sự ngưỡng mộ hay sự khen ngợi. Các nét nghĩa mở rộng tích cực này liên quan đến các trường nghĩa sau đây : vẻ đẹp, sự hạnh phúc, niềm vui, tình yêu, v.v...

(5) Cette remarque redoubla le bonheur d'Ernestine, si l'on peut se servir de ce mot en parlant d'**une félicité qui déjà était au comble**. (G, tr.34)

[Nhận xét này nhân đôi niềm hạnh phúc của Ec-ne-xtin, nếu như người ta có thể sử dụng từ này khi nói tới **niềm hạnh phúc đã lên tới tột đỉnh**.] (tr.35)

- Phóng đại có thể mang nét nghĩa mở rộng tiêu cực diễn tả sự không đồng tình, sự phê bình liên quan đến nỗi sợ hãi, sự xấu xí, nỗi buồn hay sự đau đớn, v.v...

(6) ..., et ces deux femmes demeurèrent dans **un effroi mortel** pendant la moitié de la matinée. (A, tr.141)

[..., và cho đến trưa, hai mẹ con sống trong **cảnh kinh hãi rùng rờ**.] (tr.243)

c. Đặc điểm ngữ dụng

Về mặt ngữ dụng, phép phóng đại được tác giả hay người nói sử dụng trong phát ngôn của mình thường để làm tăng thêm tính chất của đối tượng liên quan và nhắm đến mục đích tạo một cảm xúc mạnh ở độc giả và người nghe. Các cấu trúc phóng đại chủ yếu tạo

hiệu quả về mặt tâm lí, đặc biệt là các thuật ngữ diễn tả lời khen, thái độ mỉa mai, thể hiện cảm xúc mạnh hoặc tạo hiệu quả hài hước.

(7) [...] on ne saurait décrire **la douleur déchirante** qui pénéttra son âme ... (G,tr.40)

[Không ai có thể tả được **nỗi đau xé ruột** xâm chiếm tâm can nàng ...] (tr.41)

(8) pendant ce temps il **s'enivrait de sa beauté.**(G, tr.52)

[trong lúc đó chàng **ngây ngất vì vẻ đẹp của nàng.**] (tr.53)

1.3.3 Phóng đại trong mối tương quan với các biện pháp tu từ khác

- **Phóng đại và so sánh**

Phép so sánh là cách công khai đối chiếu hai hay nhiều đối tượng có sử dụng từ so sánh (*comme, tel, même, pareil, semblable, ainsi que, mieux que, plus que, sembler, ressembler, simuler, être, v.v...*)

Phép phóng đại, một phương tiện ngôn ngữ trừu tượng, nhưng lại hay bị nhầm lẫn với phép so sánh bởi vì cả hai phép tu từ này (phóng đại và so sánh) đều có sự liên tưởng đến hai sự vật hiện tượng và mối liên hệ giữa chúng. Tuy nhiên phép phóng đại chú trọng đến sự cường điệu ở ngôn ngữ để tạo xúc cảm mạnh ở người đọc và người nghe.

- **Phóng đại và ẩn dụ**

Ẩn dụ là một biện pháp tu từ dựa trên sự giống nhau hay sự tương đồng về đặc điểm tính chất của hai hay nhiều đối tượng nhằm diễn tả một cách hình ảnh đặc điểm của một đối tượng. Sự giống nhau hay nét tương đồng này có thể phản ánh sự thật trong xã hội hay được hình thành trên ý kiến, tư tưởng và suy luận chủ quan của người nói.

Phóng đại thường bị nhầm lẫn với ẩn dụ bởi vì đôi khi phép phóng đại cũng so sánh hai sự vật hiện tượng nhưng lại không sử dụng từ ngữ ngầm so sánh. Điểm khác biệt cần chú ý là phóng đại là một sự cường điệu, thổi phồng của tác giả hay người nói đối với sự vật hiện tượng được miêu tả nhằm nhấn mạnh ý nghĩa hay thu hút sự chú ý của người đọc với mục đích tăng hiệu quả mô tả, đặc biệt là khi có đề cập đến yếu tố so sánh ẩn dụ hay hài hước.

1.4 Nghĩa hàm ẩn

1.4.1 Khái niệm

Vấn đề nghĩa của từ là vấn đề phức tạp vì để hiểu được nghĩa của từ cần phải chú ý đến nhiều yếu tố xung quanh từ. Ý nghĩa của từ vừa là cái riêng cho từng từ vừa là cái chung cho những từ cùng loại. Nghĩa của từ tồn tại trong từ và trong hệ thống ngôn ngữ. Qua đó nghĩa của từ liên quan đến bốn yếu tố sau đây :

- *Tình huống* : các yếu tố ngoại vi nảy sinh phát ngôn.
- *Hệ quy chiếu* : con người hay sự vật hiện tượng, cụ thể hay trừu tượng là từ đề cập đến.
- *Quan hệ ngôn bản* : các yếu tố ngôn ngữ xung quanh từ giúp xác định nghĩa của từ.
- *Quan hệ ngôn ngữ* : nghĩa của từ không tồn tại trong từ mà trong hệ thống ngôn ngữ liên quan như từ vựng, ngữ âm, cú pháp.

1.4.2 Nghĩa gốc và nghĩa phái sinh

Trong việc nghiên cứu phân tích nghĩa của từ, việc tìm hiểu các khái niệm về nghĩa gốc (sens dénotatif) và nghĩa phái sinh (sens connotatif), còn được gọi bằng cặp thuật ngữ nghĩa thường trực – nghĩa không thường trực.

Nghĩa gốc : Một nghĩa được coi là thường trực nếu nó đã đi vào cơ cấu chung ổn định của nghĩa từ và được nhận thức một cách ổn định, như nhau trong các hoàn cảnh khác nhau. Nghĩa thường trực thường được thể hiện ổn định trong từ điển và được tất cả người sử dụng ngôn ngữ đó hiểu.

Ví dụ : từ « *rouge* » thể hiện nghĩa thường trực tiếng Pháp của một trong ba màu sắc cơ bản.

- *Nghĩa phái sinh* : là một nghĩa bất chợt được sinh ra tại một hoàn cảnh nào đó trong quá trình sử dụng, sáng tạo ngôn ngữ. Nghĩa phái sinh có thể được gắn cho văn bản, diễn ngôn hoặc hình ảnh v.v... Và nghĩa phái sinh cũng còn được gọi là nghĩa ngữ cảnh hay nghĩa hàm ẩn của từ.

Ví dụ : Từ « *rouge* » (màu đỏ), tùy theo từng hoàn cảnh, ngữ cảnh và các yếu tố liên quan người phát và người nghe, có thể có nghĩa là sự căm giận, sự giận dữ, sự nổi loạn, máu đỏ hay niềm đam mê v.v...

Trong khuôn khổ đề tài này, chúng tôi chủ yếu tìm hiểu cách phái sinh nghĩa về cách tán thưởng (connotations appréciatives).

1.4.3 Ngữ cảnh

Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, người tham gia giao tiếp đưa ra những phát ngôn cụ thể chứ không phải nói từng từ riêng lẻ. Cho nên, từ cần phải được sử dụng trong một câu hoặc trong một phát ngôn cụ thể mới bộc lộ được nét nghĩa nào trong số các nét nghĩa của nó. Nói cách khác, từ phải được sử dụng trong một ngữ cảnh cụ thể nào đó thì mới có nghĩa. Ngữ cảnh bao hàm :

- tình huống diễn ra giao tiếp, có hiện diện của nhiều người tham gia giao tiếp, người phát và người nhận,
- các văn bản trước và sau phát ngôn cần nghiên cứu (còn gọi là ngôn bản - cotexte),
- chủ đề mà phát ngôn đề cập đến.

Người ta gọi ngữ cảnh là các từ và ngữ trong câu, trong phát ngôn. Ngữ cảnh mang nghĩa đến cho từ. Theo L. Wittgenstein, từ thực sự có nghĩa khi nó được sử dụng trong tình huống cụ thể, từ đó theo tác giả này « *Chỉ có mệnh đề mới mang nghĩa ; và chỉ có nằm trong ngữ cảnh của mệnh đề thì từ mới mang nghĩa.* » [49]

L. Wittgenstein cũng khẳng định rằng « *Từ không có nghĩa, chỉ có các ứng dụng của từ* » [49]. Nói cách khác, từ chỉ có nghĩa khi được sử dụng trong một phát ngôn cụ thể hoặc có liên quan đến một phát ngôn. Trong ví dụ sau :

(9) Tenez, cette petite nous **coûte les yeux de la tête**.

(B, tr.450)

[Đây, như cái con bé ấy, thật đến **róc tủy róc xương** với nó.] (tr.589)

Chắc chắn chúng ta cần phân tích kỹ ngữ cảnh để hiểu rằng cụm từ « *coûter les yeux de la tête* » (đáng giá bằng cả đôi mắt) không phải là một ngữ phóng đại nhưng trong ngữ cảnh này trở thành một cụm từ có sử dụng biện pháp tu từ phóng đại.

1.4.4 Nghĩa hàm ẩn

Các công trình nghiên cứu của các nhà ngữ dụng học Anh và của Oswald Ducrot về nghĩa hàm ẩn và hàm ẩn hội thoại đã chỉ rõ rằng thông tin chính của một thông điệp không nằm trong chính phát ngôn mà tùy thuộc vào các điểm đặc trưng của phát ngôn và tùy thuộc vào cách diễn giải của các chủ thể giao tiếp.

Hàm ý là thành tố cơ bản của mọi giao tiếp và được thể hiện bằng nhiều cách khác nhau qua việc người nhận suy luận ý nghĩa hội thoại nhiều hơn cái được thể hiện trong ngôn bản.

Ví dụ : « J'écoute » (Tôi nghe đây). Tùy thuộc vào các tình huống khác nhau, phát ngôn này có thể là :

- (1) 1 thông tin : « Je suis là » (Tôi có mặt đây rồi.)
- (2) 1 câu hỏi : « Que voulez-vous ? » (Bạn muốn gì ?)
- (3) 1 mệnh lệnh : « Parlez donc ! » (Vậy thì nói đi !)
- (4) 1 ý cho phép : « Vous pouvez parler. » (Bạn có thể nói rồi đó.)

Trong phần lớn trường hợp, các hội thoại thường nằm trong những ngữ cảnh rất riêng biệt. Hàm ý có thể thể hiện toàn bộ hay một phần thông tin được truyền tải, khi phát ngôn dùng để mô tả sự vật hiện tượng hay cung cấp các thông tin về chiểu vật, nhưng tất cả đều được thể hiện qua hành vi ngôn ngữ, qua ý định giao tiếp. Vậy người tham gia giao tiếp cần tuân thủ các quy luật để hoàn thành mục tiêu giao tiếp. Các quy luật này được H. Paul Grice [22] gọi tên là nguyên lí cộng tác (principe de coopération) bao gồm:

- (1) *Phương châm về lượng* (maxime de quantité)
- (2) *Phương châm về chất* (maxime de qualité)
- (3) *Phương châm về quan hệ* (maxime de relation ou de pertinence)
- (4) *Phương châm về cách thức* (maxime de manière ou de modalité)

Vậy khi sử dụng phép phóng đại trong giao tiếp, người nói không tuân thủ phương châm về lượng và truyền tải hàm ý vì phép phóng đại thường cung cấp một thang độ cao hơn và nằm ngoài tình trạng thực của sự vật hiện tượng được miêu tả. Ví dụ:

- (10) Les cris, les cris, le trépignement de **ces mille pieds** faisaient un grand bruit et une grande clameur. (C, tr.39)
Tiếng hét , tiếng cười, tiếng giậm của **hàng nghìn bàn chân** làm thành tiếng ồn ào và náo động ầm ĩ. (tr.19)

Ở ví dụ này, tác giả sử dụng cụm từ « **ces mille pieds** » (ngàn chân) như một yếu tố phóng đại để diễn tả số lượng lớn người chen lấn trên đường.

1.5 Hành vi ngôn ngữ hay hành động ngôn ngữ

1.5.1 Khái niệm

Ngôn ngữ là một công cụ để chúng ta hành động. Khi chúng ta nói hay viết đều có mục đích cung cấp thông tin hay để có thông tin, để khuyên nhủ hay làm hài lòng ai, để thuyết phục, để lôi cuốn hay tạo ấn tượng trên một người nào đó, người này có thể có mặt hay không trong cuộc hội thoại, là một người thực hay do người ta tưởng tượng ra.

Cung cấp thông tin, hứa, hỏi, ra lệnh, thông báo, khuyên, v.v... là các cách thức hành động của một người với đối tác giao tiếp thông qua ngôn ngữ, các cách thức này được gọi là hành động ngôn ngữ (*actes de langage*). Hành động ngôn ngữ thiết lập một mối quan hệ động giữa những người tham gia giao tiếp.

Ví dụ : *Bonjour, monsieur. Je voudrais ...* (*Chào ông. Tôi muốn ...*)

Một hành động ngôn ngữ đòi hỏi phải có sự tham gia của người nghe, của đối tác giao tiếp. Hành động ngôn ngữ (ví dụ như đặt câu hỏi, cho lời khuyên, ra lệnh, v.v...) chỉ có hiệu quả khi người nghe nhận biết đúng thể loại câu và chấp nhận nó.

Ví dụ : - *Je voudrais que vous me fassiez la clef du bonheur.*

- *Volontiers, mon petit.*

(- *Cháu muốn ông làm cho cháu một chiếc chìa khóa mở cửa hạnh phúc.*

- *Sẵn sàng thôi, cậu bé.*)

Trong tình huống này, nếu người nghe không trả lời yêu cầu đặt ra, hành động ngôn ngữ dẫn nhập sẽ bị thất bại.

1.5.2 Tính đa dạng của hành vi ngôn ngữ

Chúng ta có thể sắp xếp các hành vi ngôn ngữ theo nhóm thể loại sau đây :

- *Hành vi theo phép lịch sự* : đó là các hành động chào, tạm biệt, cảm ơn, xin lỗi, khen, tán thưởng, an ủi, tha thứ, kết tội, thú tội, chấp nhận, khoan thứ, v.v...

- *Hành vi cam kết của người phát* : hứa, thể hiện sự tán thành, cho phép, từ chối, phán đoán, đánh giá, v.v...

- *Hành vi người nhận cung cấp thông tin* : đặt câu hỏi, đề nghị xác nhận, mời, động viên khích lệ, v.v...

- *Hành vi yêu cầu người nghe thực hiện* : ra lệnh, khuyên, cầu xin, thuyết phục, nài nỉ, nêu lí lẽ, cản trở, bắt buộc, đe dọa, v.v...

Đề cập đến vấn đề này, Austin [2] đã xây dựng lí thuyết về các hành vi ngôn ngữ (hành động nói) thích ứng với mọi phát ngôn. Theo tác giả này, khi đưa ra một phát ngôn, ta thực hiện đồng thời ba hành vi sau :

- *Hành vi tạo lời* (acte locutoire) : là hành động nói một điều gì đó bằng cách tạo ra một chuỗi âm thanh làm nên phát ngôn đó, kết hợp lớp từ vựng và ngữ pháp theo một cấu trúc ngôn ngữ nhất định mang một nghĩa xác định của một quy chiếu xác định.

- *Hành vi tại lời* (acte illocutoire) : Khi nói một điều gì đó có nghĩa là thực hiện một hành động, thể hiện mối quan hệ qua lại giữa những người tham gia giao tiếp. Trong giao tiếp, chúng ta có những hành vi tại lời khác nhau như hỏi, trả lời, răn đe, chúc tụng, thông báo, kết tội, ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khẳng định, cam kết, khuyên bảo, v.v... mà muốn thể hiện chúng ngay trong lời nói, ta cần phải nói một điều gì đó.

Các hành vi tại lời luôn được chi phối và quy ước bởi những quy tắc xã hội, có nghĩa là giá trị của hành vi tại lời được hình thành dựa trên một số quy ước do xã hội áp chế cho từng tình huống phát ngôn cụ thể, tùy từng cá nhân cụ thể. Vì vậy, có những điều kiện dùng cho mỗi loại hành vi tại lời.

- *Hành vi mượn lời* (acte perlocutoire) : Hành vi mượn lời là hành động mượn lời nói để thực hiện một hành động cụ thể nào đó. Người nói mượn ngôn ngữ nhằm tạo ra một số hiệu quả nào đó trên người nghe theo chủ ý của mình, vì chúng ta đều biết rằng ngôn ngữ mang thường mang một giá trị nào đó sâu xa hơn và nằm ngoài ý nghĩa thực của từ ngữ trong hành vi tạo lời và hành vi tại lời. Tuy nhiên, hành vi mượn lời khác với hành vi tại lời ở chỗ hành vi mượn lời thường ẩn, người nghe có thể ban đầu không nhận ra ngay một hành vi mượn lời mặc dù hiểu hoàn toàn hành vi tại lời. Một hành vi tại lời có thể có nhiều hành vi mượn lời khác nhau và do người nghe hiểu và suy luận tùy theo hiểu biết của mình.

1.5.3 Phân loại các hành vi tại lời

Theo Austin [2], mọi phát ngôn trong đời sống hàng ngày đều là hành vi ngôn ngữ, tương ứng với một hành vi tại lời. Hành vi này

có thể mang những giá trị khác nhau tùy theo thể loại hành động được thực hiện. Austin phân biệt các hành vi tại lời thành 5 nhóm:

- Hành vi phán xét (actes verdictifs)
- Hành vi hành xử (actes exercitifs)
- Hành vi cam kết (actes commissifs)
- Hành vi bày tỏ (actes expositifs)
- Hành vi ứng xử (actes comportatifs)

• *Hành vi phán xét* : là những điều đánh giá về một sự kiện hoặc một giá trị dựa trên những chứng cứ hoặc lí lẽ xác đáng. Hành vi phán xét có thể diễn giải bằng các động từ ngữ vi sau : *acquitter, considérer comme, calculer, décrire, analyser, estimer, classer, évaluer, caractériser...*

• *Hành vi hành xử* : là những hành vi nhằm đến hình thành một quyết định liên quan chuỗi hành động nào đó, quyết định này có thể theo hướng tích cực hoặc tiêu cực và thể hiện hoạt động quyền lực, luật lệ hay thế lực : *ordonner, commander, plaider pour supplier, recommander, implorer, conseiller, nommer, déclarer, avertir, proclamer...*

• *Hành vi cam kết* : bao gồm những hành vi ràng buộc người nói vào những trách nhiệm, nghĩa vụ nhất định như các động từ ngữ vi sau : *promettre, faire le vœu de, s'engager par contrat, garantir, jurer, passer une convention, embrasser un parti...*

• *Hành vi bày tỏ* : gồm những hành vi dùng để trình bày các quan niệm, dẫn vào một lập luận, làm rõ cách sử dụng từ ngữ, đảm bảo sự quy dẫn như : *affirmer, nier, répondre, objecter, concéder, exemplifier, paraphraser, rapporter des propos...*

• *Hành vi ứng xử* : là nhóm hành vi đối đáp hay phản ứng lại những ứng xử của người khác, hay các sự kiện hiện tượng liên quan người khác. Các động từ ngữ vi thuộc nhóm hành vi ứng xử này có thể là : *s'excuser, remercier, féliciter, souhaiter la bienvenue, critiquer, exprimer des doléances, bénir, maudire, porter un toast, boire à la santé, protester, défier, mettre au défi de...*

Vậy theo sự phân loại trên đây, chúng ta thấy có một mối tương quan cận giữa hành vi ngôn ngữ và phép phóng đại. Mỗi hành động ngôn ngữ được thực hiện dựa trên sự kết hợp của hành vi tại lời và hành vi mượn lời. Tuy nhiên hành vi mượn lời được thể hiện trong phép phóng đại thường xuyên và thích đáng hơn hành vi tại lời. Cũng

chính vì lí do này chúng tôi tập trung nghiên cứu các phát ngôn mượn lời bởi vì các phát ngôn có sử dụng phép phóng đại thường chứa hành vi mượn lời, trong hành vi tại lời thì không thấy phép phóng đại xuất hiện..

Cùng xem xét các ví dụ dưới đây :

(11) Les mains, les têtes de cette foule, noires sur le fond lumineux, y **découpaient mille gestes bizarres**. (C, tr.106)

[Bàn tay, mái đầu của đám đông sẫm đen **cắt** trên nền ánh sáng **thành muôn nghìn cử chỉ lạ lùng**.] (tr.84)

(12) Il avait, disait-on goûté successivement **toutes les pommes de l'arbre de l'intelligence**, et faim ou dégoût, il avait fini par mordre au fruit défendu. (C, tr.180)

[Họ nói ông lần lượt nếm hết **mọi quả táo trên cây trí tuệ**, rồi cuối cùng cắn cả vào trái cấm, chẳng hiểu vì đói hay vì chán ngán.] (tr.149)

Nếu ứng dụng lí thuyết về hành vi ngôn ngữ đã nêu trên, chúng ta thấy rằng người đọc phải sử dụng các kĩ thuật quy chiếu để hiểu rõ điều mà tác giả muốn mô tả, còn tác giả thì dùng đến các kĩ thuật dẫn đến việc cung cấp ý nghĩa rõ ràng cho phát ngôn.

1.5.4 Việc diễn giải các hành vi ngôn ngữ

Ngôn ngữ không phải là một chuỗi kí hiệu bất biến và không thể diễn đạt ngôn ngữ một cách cứng nhắc. Sự đa dạng sắc thái trong ngôn ngữ làm việc diễn giải ý nghĩa của một phát ngôn đôi khi trở nên phức tạp. Thật vậy, giá trị của một hành vi ngôn ngữ có thể tương minh hoặc hàm ẩn.

Trong một tình huống giao tiếp nào đó, các phát ngôn được thực hiện nhằm truyền tải ý định giao tiếp của người nói và người nghe. Các phát ngôn này có thể liên quan đến một thông tin, một câu hỏi, một lời khuyên, lời đe dọa, một cấu trúc lịch sự hay một lời hứa v.v... Khi nói hay viết, người phát (l'émetteur) đã thực hiện một hành vi ngôn ngữ.

1.6 Phân tích các thành tố của câu

Một thành tố của câu là một yếu tố nằm trong cấu trúc rộng của câu. Theo Từ điển Lí luận dạy học ngoại ngữ (Dictionnaire de didactique des langues), « *thành tố của câu là một trong hai yếu tố chính trực tiếp tham gia tạo câu ở cấp độ hoàn chỉnh.* » [18]

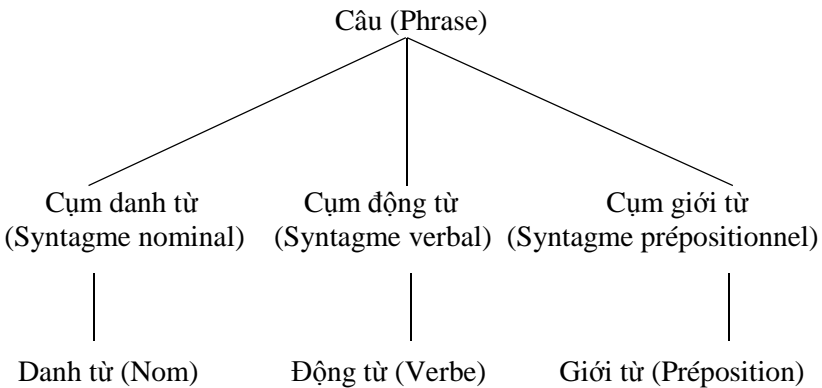
Phân tích các thành tố cấu thành câu thực chất là mặt phân tích cấu trúc câu, quy luật tổ chức và sắp xếp các yếu tố trong sự tương quan với yếu tố khác để thành lập câu.

CHƯƠNG 2 PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

2.1 Đặc điểm cấu trúc của phép phóng đại

Trong chương này, chúng tôi chỉ trình bày một số đặc điểm thể hiện trong nguồn dữ liệu thu thập được.

Chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích cấu trúc câu theo thành tố để thực hiện nghiên cứu.



Những câu sử dụng từ ngữ phóng đại được thể hiện qua những cụm từ (syntagme) trong đó có cụm danh từ (syntagme nominal), cụm tính từ (syntagme adjectival) và cụm động từ (syntagme verbal). Theo cách phân tích phân bố (analyse distributionnelle), mỗi cụm từ thể hiện một nhóm thành tố.

2.1.1 Cụm danh từ (Syntagme nominal : SN)

Theo tác giả Diệp Quang Ban [9], « *Cụm danh từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ, và thành tố chính là danh từ.* »

Những cụm danh từ được phân tích có những cấu trúc sau :

a. Syntagme nominal (SN) →

Déterminant (Dét)+Adjectif (Adj)+Nom (N)

b. Syntagme nominal (SN) →

Déterminant (Dét)+Nom (N)+Syntagme prépositionnel (SP)

c. Syntagme nominal (SN) →

Déterminant(Dét)+Adjectif(adj)+Nom(N)+Syntagme prép.(SP)

d. Syntagme nominal (SN) →

Déterminant (Dét)+Nom (N)+Syntagme prépositionnel (SP)

2.1.2 Cụm tính từ (Syntagme adjectival : SA)

Cụm tính từ được tác giả Diệp Quang Ban định nghĩa như sau :
 « *Cụm tính từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ, và thành tố chính là tính từ.* »[9]

a. Syntagme adjectival (SA) →

Adjectif (Adj)+Syntagme prépositionnel (SP)

b. Syntagme adjectival (SA) →

Modificateur (Modif)+ Adjectif (Adj)+Syntagme prép. (SP)

c. Syntagme adjectival(SA) →

Adjectif(Adj)+Syntagme prép.(SP) + et + Syntagme prép.(SP)

2.1.3 Cụm động từ (Syntagme verbal : SV)

« *Cụm động từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ, và thành tố chính là động từ.* »[9]

Chúng tôi sẽ đề cập, trong phần này, những cách dùng phóng đại dựa vào cụm động từ thể hiện trong tiếng Pháp theo nhiều cấu trúc. Ba trường hợp cần xem xét :

a. Syntagme verbal (SV) → Verbe (V) + Syntagme nominal (SN)**b. Syntagme verbal (SV) → Verbe (V) + Syntagme prép. (SP)****c. Syntagme verbal (SV) → Verbe (V) + Syntagme prép. (SP)****2.1.4 Cấu trúc so sánh (Structures de comparaison)**

Việc sử dụng những cấu trúc so sánh thay vì những câu bình thường trong ngữ cảnh là một cách thức hiệu quả hơn để nhấn mạnh hoặc làm rõ tác dụng *ngữ dụng* mà tác giả mong muốn truyền tải.

a. Cấp so sánh hơn bậc nhất (Superlatif de supériorité)

SA → Adverbe de degré (AdvDegré) + Adj + N + SP

b. Cấp so sánh hơn (Comparatif de supériorité)

SA → Adverbe de degré (AdvDegré) + Adj + SN

2.2 Đặc điểm ngữ nghĩa của phép phóng đại

Trong phần này, chúng tôi sắp xếp những “ yếu tố ” phóng đại theo trường ngữ nghĩa sau

- 2.2.1 Ý niệm về cái đẹp
- 2.2.2 Ý niệm về niềm vui / hạnh phúc
- 2.2.3 Ý niệm về tình yêu
- 2.2.4 Ý niệm về sự mong muốn
- 2.2.5 Ý niệm về sự nhanh nhẹn
- 2.2.6 Ý niệm về nỗi sợ hãi
- 2.2.7 Ý niệm về sự xấu xí
- 2.2.8 Ý niệm về sự đau buồn
- 2.2.9 Ý niệm về sự giận dữ
- 2.2.10 Ý niệm về số lượng

2.3 Đặc điểm ngữ dụng của phép phóng đại

- 2.3.1 Diễn tả lời khen
- 2.3.2 Biểu thị thái độ mỉa mai
- 2.3.3 Tạo ra hiệu quả gây cười
- 2.3.4 Thể hiện cảm xúc mạnh

PHẦN KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

1. Kết luận

Những nghiên cứu về lý luận liên quan và kết quả thu được từ việc phân tích dữ liệu cho phép chúng tôi đưa ra kết luận sau :

Về đặc điểm cấu trúc :

- Phần lớn sự phóng đại trong văn học Pháp được thể hiện qua các cụm từ (cụm danh từ, cụm tính từ, cụm động từ), nhiều nhất là các cụm danh từ ;

- Những từ ngữ phóng đại có dạng câu tường thuật (phrases déclaratives) ;

- Nhà văn Pháp sử dụng khá nhiều những cấu trúc so sánh (structures de comparaison) để diễn đạt bằng cách phóng to thực tế và làm tăng nhiều lần bản chất của đối tượng được đề cập.

Về đặc điểm ngữ nghĩa :

- Trong nguồn dữ liệu thu thập được, nhà văn sử dụng từ ngữ phóng đại để diễn đạt những đề tài rất gần gũi nhằm làm cho tác

phẩm trở nên hấp dẫn hơn, ấn tượng hơn. Họ thường dùng : “ fou de joie ”, “ fou de bonheur ” (sửng điên lên hoặc hết sức vui sướng) thay cho “ *heureux* ” (hạnh phúc), “ mourir d’envie ” (khát khao, thèm muốn) có nghĩa “ *avoir très envie* ” (rất muốn), để thể hiện tình yêu, hoặc “ mourir de peur ” (sợ chết khiếp) thay vì “ *avoir peur* ” (sợ hãi) ;

- Ý niệm về vẻ đẹp của một người con gái có lẽ bị ảnh hưởng bởi Đạo Cơ đốc (le christianisme), có nghĩa là tác giả thường sử dụng yếu tố so sánh là “ Dieu ” (Thượng đế), Đấng Tối Cao, đầy quyền lực với sự hoàn hảo tuyệt đối ;

- Trong phần lớn các trường hợp phóng đại, chúng tôi nhận thấy một yếu tố đáng chú ý và có tần suất xuất hiện cao: yếu tố phi lý (l’absurdité) đã sáng tạo nên những hình ảnh đặc sắc, tạo được sự nhập cảm và sức lan truyền đối với người đọc.

Về đặc điểm ngữ dụng :

- Nhà văn - xuất phát từ sự thôi thúc của cảm hứng dồi dào, sự chân thật tối đa đối với đối tượng miêu tả - có khuynh hướng sử dụng những từ ngữ phóng đại, đôi khi phóng to đến mức cực đại nhằm gây hứng thú cho người đọc, nhấn mạnh một ý tưởng nào đó ;

- Trong khuôn khổ dữ liệu thu thập được, chúng tôi nhận thấy rằng trong tiếng Pháp, nhà văn sử dụng số lượng lớn từ ngữ phóng đại để khen ngợi cái đẹp hay thể hiện cảm xúc mạnh.

Tóm lại, trong tác phẩm văn học, chính những từ ngữ phóng đại được sử dụng làm cho tác phẩm trở nên ấn tượng hơn, hấp dẫn hơn, đạt được hiệu quả biểu cảm - cảm xúc cao hơn qua tác động đến tâm lý và cảm xúc của người đọc bằng hiệu ứng nhấn mạnh, làm nổi bật một bản chất nào đó của đối tượng miêu tả và tạo ra cảm xúc mạnh mẽ cho người đọc.

2. Đề xuất

2.1 Thực tế việc dạy - học tiếng Pháp

Trên thực tế, người học tiếng Pháp học cách sử dụng từ ngữ phóng đại để diễn đạt điều muốn nói với người khác thật sự không dễ dàng. Vì vậy, người học phải được trang bị một vốn kiến thức thấu đáo về cách thức diễn đạt cũng như về những phép tu từ, trong đó có phóng đại, để có thể hiểu đúng giá trị nghệ thuật, vận dụng có hiệu quả những từ ngữ phóng đại trong giao tiếp và cảm thụ được tác phẩm văn học một cách sâu sắc hơn.

2.2 Đề xuất đối với việc dạy - học tiếng Pháp

Để hỗ trợ, trong một chừng mực nào đó, người học tiếng Pháp hiểu rõ và sử dụng linh hoạt từ ngữ phóng đại, chúng tôi trình bày một số đề xuất đối với việc dạy - học tiếng Pháp như sau :

Trước tiên, người dạy nên hướng dẫn bước đầu cho người học về những phép tu từ nói chung và về phóng đại nói riêng, trước khi cung cấp một lượng lớn kiến thức cơ bản về văn hóa, phong tục, xã hội của những cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đích (tiếng Pháp) và ngôn ngữ nguồn (tiếng Việt).

Tiếp đến, để giúp người học luyện được cách viết lời văn trau chuốt, có hình ảnh, có tính biểu cảm cao và giao tiếp có hiệu quả, người dạy nên gây hứng thú bằng những đề tài gần gũi với tư duy, nhận thức của người học, liên quan đến cuộc sống hằng ngày và cung cấp một số trường hợp thường gặp có sử dụng từ ngữ phóng đại.

Ngoài ra, người dạy cũng có thể đưa vào những từ ngữ phóng đại phù hợp được sử dụng trong ngữ cảnh đặc biệt để người học từng bước quen dần với phép tu từ này, từ đó có thể sử dụng lại một cách thích đáng.

Hơn nữa, người dạy có thể dự kiến nhiều loại hình bài tập thực hành phong phú và đa dạng, liên quan đến các phép tu từ, phù hợp với trình độ người học, với giai đoạn học tập nhất định.

Như vậy, người học sẽ dần thích nghi với những từ ngữ phóng đại trong giao tiếp với những mục đích đã được đề cập, sẽ có nhiều tiến bộ trong diễn đạt nói, diễn đạt viết.

3. Hướng phát triển đề tài

Trong quá trình phân tích dữ liệu, chúng tôi nghiệm thấy đề tài có thể phát triển theo hướng nghiên cứu sâu và hướng nghiên cứu rộng.

Trong hướng nghiên cứu sâu, đề tài có thể phát triển với nguồn dữ liệu (corpus) rộng hơn để khẳng định lại những kết quả nghiên cứu trong khuôn khổ đề tài này và để nghiên cứu biện pháp tu từ Tiệm tiến (Accumulation), “ *biện pháp tu từ ngữ nghĩa cốt ở việc sắp xếp các thành tố của phát ngôn cùng nói về một vật quy chiếu, theo trình tự tăng dần cường độ biểu cảm, cảm xúc.* ” [11]

Theo hướng nghiên cứu rộng, đề tài có thể được nghiên cứu sang các văn bản quảng cáo (textes publicitaires). Chúng tôi muốn biết liệu trong loại hình văn bản này, từ ngữ phóng đại được sử dụng có đặc điểm gì cần phải lưu ý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Albou, N. & Rio, F., *Lectures méthodiques*, Ellipses, Paris, 1995.
- [2] Austin, J-L, *Quand dire, c'est faire*, Paris, Seuil. (traduction par G. Lane), 1970.
- [3] Bally, Ch., *Traité de stylistique française*, Librairie C. Klincksieck, Paris, et Librairie Georg&Cie S.A., Genève, 3^e éd., 1951.
- [4] Baylon, C., *Sémantique du langage*, Nathan, 1995.
- [5] Bracops, M., *Introduction à la pragmatique*, De Boeck, 2006.
- [6] Catherine, F., *Les figures de style*, Armand Colin, Paris, coll. « 128 lettres », 2007.
- [7] Charaudeau, P., *Grammaire du sens et de l'expression*, Hachette, 1992.
- [8] Cù Đình Tú, *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà nội, 2001.
- [9] Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt, tập hai*, NXB Giáo dục, Hà nội, 1996.
- [10] Đinh Trọng Lạc, *Phong cách học văn bản*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994.
- [11] Đinh Trọng Lạc, *99 Phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà nội, 1995.
- [12] Đinh Trọng Lạc, *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà nội, 1999.
- [13] Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hoà, *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà nội, 1997.
- [14] Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục, Hà nội, 1998.
- [15] Dubois, J. et al., *Dictionnaire De Linguistique*, Larousse, Paris, 1973.
- [16] Ducrot, O., *Dire et ne pas dire. Principes de sémantique linguistique*, Paris, Hermann (2^e édition 1980), 1972.
- [17] Fontanier, P., *Les figures de discours*, Flammarion, Paris, 1968.
- [18] Galisson, R. et Coste, D., *Dictionnaire de didactique des langues*, Hachette, 1976.

- [19] Gardes-Tamine, J., *La stylistique*, Armand Colin, Paris, 1992.
- [20] Georges Yule, *Dụng học*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà nội, 2003.
- [21] Gouvard, J-M., *La pragmatique – Outils pour l'analyse littéraire*, Armand Colin, Paris, 2011.
- [22] Grice, H.P., "Logic and Conversation", Academic Press, 1975.
- [23] Halliday, M.A.K., *An Introduction to Functional Grammar*, London:Arnold, 1985.
- [24] Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng – Trung tâm từ điển học, 1996.
- [25] Hoàng Tất Thắng, *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, NXB Trường Đại học tổng hợp Huế, 1993.
- [26] Hữu Đạt, *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà nội, 1999.
- [27] Kerbrat- Orecchioni, C., *Les actes de langage dans le discours*, Armand Colin, Paris, 2008.
- [28] Kibedi Varga, A., *Rhétorique et littérature*, Didier, 1970.
- [29] Maingueneau, D., *Syntaxe du français*, Hachette, Paris, 1999.
- [30] Marchand, F. et al., *Manuel de linguistique appliquée - tome 3 - Les analyses de la langue*, Delagrave, Évreux, 1979.
- [31] Meyer, M., *Histoire de la rhétorique des grecs à nos jours*, Livre de Poche, coll. « biblio essais », Librairie générale française, Paris, 1999.
- [32] Meyer, M., *La rhétorique*, PUF, Paris, 2004.
- [33] Molinié, G., *Éléments de stylistique française*, PUF, Paris, 1986.
- [34] Nguyễn Đức Dân, *Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, Hà nội, 1988.
- [35] Nguyễn Lân Trung, *Một số vấn đề về Ngôn ngữ học đối chiếu Việt-pháp*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2006.
- [36] Nguyễn Thị Thúy Loan, *Le journal intime dans le cadre institutionnel. Étude d'un cas vietnamien*, thèse de doctorat en sciences du langage, 2 volumes, Université de Rouen, France, 2004.
- [37] Nguyễn Thị Thúy Loan, *Introduction à la stylistique - Cours Master II de FLE*, 2009.

- [38] Nguyễn Thiện Giáp, *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2000.
- [39] Pougeoise, M., *Dictionnaire de rhétorique*, Paris, Armand Colin, 2004.
- [40] Pourchot, N-R., *Dictionnaire des figures de style*, Paris, Armand, Colin, 2003.
- [41] Riegel M. et al., *Grammaire méthodique du français*, PUF, Paris, 2006.
- [42] Riffaterre, M., *Essais de stylistique structurale*, Flammarion, Paris, 1972.
- [43] Robrieux, J-J, *Rhétorique et argumentation*, coll. « Lettres Sup. » Nathan Université, 2000.
- [44] Spitzer, L., *Études de style*, Gallimard, Paris, 1970.
- [45] Stolz, C., *Initiation la stylistique*, Ellipses, Paris, 1999.
- [46] Võ Thị Kiều Loan, *The syntactic, Semantic and Pragmatic features of Hyperbole in English and Vietnamese Literature*, Master Thesis, University of Danang, 2008.
- [47] Wells, Rulon S., "Constituants immédiats", (original:1947), in: *Langages*, 1970
- [48] Wells, Rulon S., "*Immediat constituents*", in: *Language* 23, 1947.
- [49] Wittgenstein L., *Tractacus Logico-Philosophicus*, Kegan Paul, 1922.
- [50] <http://yassinekasmi.e-monsite.com/pages/1ere-annee-bac/figures-de-style-exercices.html>
- [51] http://www.profiletci.com/fiche_exo.php?id_exo=24&id_ouvrage=1115&titre_theme=Les%20figures%20de%20style
- [52] <http://www.info-metaphore.com>
- [53] <http://www.oasisfle.com/documents/rhetorique.htm>
- [54] <http://www.espacefrancais.com/style.html>